



qíng xù huà

情绪化

adjective · emotional; moody

Example Sentences

tā jīn tiān yǒu diǎn qíng xù huà róng yì shēng qì
她今天有点情绪化，容易生气。

She is a bit emotional today and gets angry easily.

zuò jué dìng shí bú yào tài guò qíng xù huà
做决定时不要太过情绪化。

Don't be too emotional when making decisions.

Trace each character, then write the word on your own.

情	情	情	情	情	情	情	情	情	情	情
情	情	情								

绪	绪	绪	绪	绪	绪	绪	绪	绪	绪	绪
绪	绪	绪								

化	化	化	化	化	化	化				